



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel: 38292971-38299443 FAX: 38299437.

Website: www.cadivi-vn.com

Email: cadivi@cadivi.com.vn

-----&-----

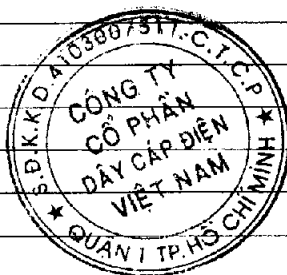
BẢNG 16

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 02-09-2010

Khu vực Miền Nam & Miền Trung

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
10301	<u>Dây đồng trần xoắn (TCVN) C</u>			
1030165	C-0,18-(7/0,18)	Kg	205.200	225.720
1030166	C-0,23-(9/0,18)	Kg	205.000	225.500
1030167	C-0,22-(7/0,2)	Kg	204.900	225.390
1030168	C-0,28-(9/0,2)	Kg	204.800	225.280
1030169	C-0,35-(11/0,2)	Kg	204.700	225.170
1030179	C-2,5-(50/0,25)	Kg	204.200	224.620
10301	<u>Dây đồng trần xoắn (TCVN) C</u>			
	Dây đồng trần xoắn có tiết diện > 4 mm ² đến = 11 mm ²	Kg	203.900	224.290
	Dây đồng trần xoắn có tiết diện > 11 mm ² đến = 50 mm ²	Kg	201.600	221.760
	Dây đồng trần xoắn có tiết diện > 50 mm ²	Kg	202.000	222.200
11001	<u>Cáp điện kế 2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: giáp 1 lớp băng nhôm (DK-CVV-2R-0,6/1kV)</u>			
1100202	DK-CVV-2x3.5 (2x7/0.8) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	24.300	26.730
1100204	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	26.400	29.040
1100206	DK-CVV-2x5 (2x7/0.95) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	30.700	33.770
1100208	DK-CVV-2x5.5 (2x7/1) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	33.500	36.850
1100210	DK-CVV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	35.500	39.050
1100212	DK-CVV-2x7 (2x7/1.13) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	40.300	44.330
1100214	DK-CVV-2x8 (2x7/1.2) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	44.500	48.950
1100215	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	54.000	59.400
1100216	DK-CVV-2x11 (2x7/1.4) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	55.500	61.050
1100217	DK-CVV-2x14 (2x7/1.6) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	69.300	76.230
1100118	DK-CVV-2x16 (2x7/1.7) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	74.800	82.280
1100119	DK-CVV-2x22 (2x7/2) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	98.900	108.790
1100120	DK-CVV-2x25 (2x7/2.14) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	113.500	124.850
1100121	DK-CVV-2x30 (2x7/2.3) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	127.400	140.140
1100122	DK-CVV-2x35 (2x7/2.52) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	150.300	165.330
1100123	DK-CVV-2x38 (2x7/2.6) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	158.800	174.680
11003	<u>Cáp điện kế 3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: giáp 1 lớp băng nhôm (DK-CVV-3R-0,6/1kV)</u>			
1103502	DK-CVV-3x3.5 (3x7/0.8) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	31.900	35.090
1103504	DK-CVV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	34.700	38.170
1103506	DK-CVV-3x5 (3x7/0.95) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	40.800	44.880



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1103508	DK-CVV-3x5.5 (3x7/1) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	44.700	49.170
1103510	DK-CVV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	47.700	52.470
1103512	DK-CVV-3x7 (3x7/1.13) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	54.400	59.840
1103514	DK-CVV-3x8 (3x7/1.2) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	60.200	66.220
1103515	DK-CVV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	72.500	79.750
1103516	DK-CVV-3x11 (3x7/1.4) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	77.100	84.810
1103517	DK-CVV-3x14 (3x7/1.6) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	96.900	106.590
1100318	DK-CVV-3x16 (3x7/1.7) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	108.400	119.240
1100319	DK-CVV-3x22 (3x7/2) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	145.100	159.610
1100320	DK-CVV-3x25 (3x7/2.14) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	166.500	183.150
1100321	DK-CVV-3x30 (3x7/2.3) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	189.000	207.900
1100322	DK-CVV-3x35 (3x7/2.52) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	222.600	244.860
1100323	DK-CVV-3x38 (3x7/2.6) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	235.500	259.050
11004	Cáp điện kể 4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: giáp 1 lớp băng nhôm (DK-CVV-4R-0,6/1kV)			
1103602	DK-CVV-4x3.5 (4x7/0.8) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	40.000	44.000
1103604	DK-CVV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	43.800	48.180
1103606	DK-CVV-4x5 (4x7/0.95) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	51.900	57.090
1103608	DK-CVV-4x5.5 (4x7/1) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	56.900	62.590
1103610	DK-CVV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	60.700	66.770
1103612	DK-CVV-4x7 (4x7/1.13) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	67.900	74.690
1103614	DK-CVV-4x8 (4x7/1.2) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	75.600	83.160
1103615	DK-CVV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	93.700	103.070
1103616	DK-CVV-4x11 (4x7/1.4) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	99.900	109.890
1103617	DK-CVV-4x14 (4x7/1.6) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	125.900	138.490
1100418	DK-CVV-4x16 (4x7/1.7) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	140.200	154.220
1100419	DK-CVV-4x22 (4x7/2) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	188.700	207.570
1100420	DK-CVV-4x25 (4x7/2.14) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	216.600	238.260
1100421	DK-CVV-4x30 (4x7/2.3) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	246.400	271.040
1100422	DK-CVV-4x35 (4x7/2.52) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	290.900	319.990
1100423	DK-CVV-4x38 (4x7/2.6) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	308.200	339.020
11005	Cáp điện kể 4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: giáp 1 lớp băng nhôm (DK-CVV-(3+1)R-0,6/1kV)			
1103702	DK-CVV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	86.800	95.480
1103703	DK-CVV-3x11+1x6 (3x7/1.4+1x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	91.600	100.760
1103704	DK-CVV-3x14+1x8 (3x7/1.6+1x7/1.2) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	115.300	126.830
1103724	DK-CVV-3x14+1x10 (3x7/1.6+1x7/1.2) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	116.500	128.150
1100504	DK-CVV-3x16+1x8 (3x7/1.7+1x7/1.2) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	125.900	138.490
1100505	DK-CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	129.900	142.890
1100506	DK-CVV-3x22+1x11 (3x7/2+1x7/1.4) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	168.600	185.460
1100507	DK-CVV-3x22+1x16 (3x7/2+1x7/1.7) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	178.300	196.130
1100508	DK-CVV-3x25+1x14 (3x7/2.14+1x7/1.6) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	196.900	216.590
1100509	DK-CVV-3x25+1x16 (3x7/2.14+1x7/1.7) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	200.200	220.220

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHÚA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1100510	DK-CVV-3x30+1x14 (3x7/2.3+1x7/1.6) -0,6/1kV (TCVN-593)	mét	219.600	241.560
1100520	DK-CVV-3x35+1x16 (3x7/2.52+1x7/1.7) -0,6/1kV (TCVN-593)	mét	256.100	281.710
1100511	DK-CVV-3x35+1x22 (3x7/2.52+1x7/2) -0,6/1kV (TCVN-593)	mét	268.700	295.570
1100512	DK-CVV-3x38+1x22 (3x7/2.6+1x7/2) -0,6/1kV (TCVN-593)	mét	281.800	309.980
11102	<u>Cáp Duplex 2 ruột đồng, bọc 2 ruột cách điện PVC:</u> <u>(Du-CV-2R-0,6/1kV)</u>			
1110201	Du-CV-2x3.5 (2x7/0.8) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	14.460	15.906
1110202	Du-CV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	16.340	17.974
1110203	Du-CV-2x5 (2x7/0.95) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	20.200	22.220
1110204	Du-CV-2x5.5 (2x7/1) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	22.300	24.530
1110205	Du-CV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	24.200	26.620
1110206	Du-CV-2x7 (2x7/1.13) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	28.400	31.240
1110207	Du-CV-2x8 (2x7/1.2) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	32.200	35.420
1110208	Du-CV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	41.000	45.100
1110209	Du-CV-2x11 (2x7/1.4) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	43.900	48.290
1110210	Du-CV-2x14 (2x7/1.6) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	56.500	62.150
1110211	Du-CV-2x16 (2x7/1.7) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	65.900	72.490
1110212	Du-CV-2x22 (2x7/2) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	89.000	97.900
1110213	Du-CV-2x25 (2x7/2.14) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	101.000	111.100
1110214	Du-CV-2x30 (2x7/2.3) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	115.500	127.050
1110215	Du-CV-2x35 (2x7/2.52) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	137.500	151.250
1110216	Du-CV-2x38 (2x7/2.6) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	146.300	160.930
11110	<u>Cáp Triplex 3 ruột đồng, bọc 3 ruột cách điện PVC:</u> <u>(Tr-CV-3R-0,6/1kV)</u>			
1111001	Tr-CV-3x3.5 (3x7/0.8) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	21.500	23.650
1111002	Tr-CV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	24.400	26.840
1111003	Tr-CV-3x5 (3x7/0.95) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	30.200	33.220
1111004	Tr-CV-3x5.5 (3x7/1) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	33.300	36.630
1111005	Tr-CV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	36.100	39.710
1111006	Tr-CV-3x7 (3x7/1.13) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	42.200	46.420
1111007	Tr-CV-3x8 (3x7/1.2) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	48.000	52.800
1111008	Tr-CV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	61.100	67.210
1111009	Tr-CV-3x11 (3x7/1.4) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	65.400	71.940
1111010	Tr-CV-3x14 (3x7/1.6) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	84.400	92.840
1111011	Tr-CV-3x16 (3x7/1.7) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	97.200	106.920
1111012	Tr-CV-3x22 (3x7/2) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	131.900	145.090
1111013	Tr-CV-3x25 (3x7/2.14) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	149.900	164.890
1111014	Tr-CV-3x30 (3x7/2.3) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	171.700	188.870
1111015	Tr-CV-3x35 (3x7/2.52) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	204.800	225.280
1111016	Tr-CV-3x38 (3x7/2.6) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	218.000	239.800
11118	<u>Cáp Quadruplex 4 ruột đồng, bọc 4 ruột cách điện PVC:</u> <u>(Qu-CV-4R-0,6/1kV)</u>			
1111801	Qu-CV-4x3.5 (4x7/0.8) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	28.700	31.570

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1111802	Qu-CV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	32.400	35.640
1111803	Qu-CV-4x5 (4x7/0.95) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	40.100	44.110
1111804	Qu-CV-4x5.5 (4x7/1) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	44.300	48.730
1111805	Qu-CV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	48.000	52.800
1111806	Qu-CV-4x7 (4x7/1.13) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	56.200	61.820
1111807	Qu-CV-4x8 (4x7/1.2) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	63.800	70.180
1111808	Qu-CV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	81.300	89.430
1111809	Qu-CV-4x11 (4x7/1.4) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	87.000	95.700
1111810	Qu-CV-4x14 (4x7/1.6) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	112.400	123.640
1111811	Qu-CV-4x16 (4x7/1.7) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	128.500	141.350
1111812	Qu-CV-4x22 (4x7/2) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	174.800	192.280
1111813	Qu-CV-4x25 (4x7/2.14) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	198.900	218.790
1111814	Qu-CV-4x30 (4x7/2.3) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	228.000	250.800
1111815	Qu-CV-4x35 (4x7/2.52) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	272.100	299.310
1111816	Qu-CV-4x38 (4x7/2.6) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	289.800	318.780

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel: 38292971-38299443 FAX: 38299437.

Website: www.cadivi-vn.com

Email: cadivi@cadivi.com.vn

BẢNG 16

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

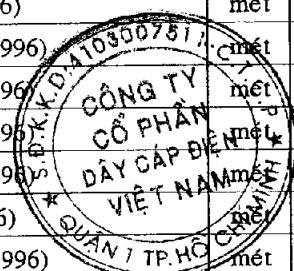
Áp dụng từ ngày 02-09-2010

Khu vực Miền Bắc

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
10301	<u>Dây đồng trần xoắn (TCVN) C</u>			
1030165	C-0,18-(7/0,18)		211.000	232.100
1030166	C-0,23-(9/0,18)		210.800	231.880
1030167	C-0,22-(7/0,2)		210.700	231.770
1030168	C-0,28-(9/0,2)		210.500	231.550
1030169	C-0,35-(11/0,2)	Kg	210.400	231.440
1030179	C-2,5-(50/0,25)	Kg	209.900	230.890
10301	<u>Dây đồng trần xoắn (TCVN) C</u>			
	Dây đồng trần xoắn có tiết diện > 4 mm ² đến = 11 mm ²	Kg	209.700	230.670
	Dây đồng trần xoắn có tiết diện > 11 mm ² đến = 50 mm ²	Kg	207.200	227.920
	Dây đồng trần xoắn có tiết diện > 50 mm ²	Kg	207.700	228.470
11001	<u>Cáp điện kế 2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: giáp 1 lớp bằng nhôm (DK-CVV-2R-0,6/1kV)</u>			
1100202	DK-CVV-2x3.5 (2x7/0.8) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	25.000	27.500
1100204	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	27.200	29.920
1100206	DK-CVV-2x5 (2x7/0.95) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	31.600	34.760
1100208	DK-CVV-2x5.5 (2x7/1) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	34.400	37.840
1100210	DK-CVV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	36.500	40.150
1100212	DK-CVV-2x7 (2x7/1.13) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	41.500	45.650
1100214	DK-CVV-2x8 (2x7/1.2) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	45.800	50.380
1100215	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	55.600	61.160
1100216	DK-CVV-2x11 (2x7/1.4) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	57.100	62.810
1100217	DK-CVV-2x14 (2x7/1.6) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	71.300	78.430
1100118	DK-CVV-2x16 (2x7/1.7) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	76.900	84.590
1100119	DK-CVV-2x22 (2x7/2) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	101.600	111.760
1100120	DK-CVV-2x25 (2x7/2.14) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	116.700	128.370
1100121	DK-CVV-2x30 (2x7/2.3) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	131.000	144.100
1100122	DK-CVV-2x35 (2x7/2.52) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	154.600	170.060
1100123	DK-CVV-2x38 (2x7/2.6) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	163.200	179.520
11003	<u>Cáp điện kế 3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: giáp 1 lớp bằng nhôm (DK-CVV-3R-0,6/1kV)</u>			
1103502	DK-CVV-3x3.5 (3x7/0.8) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	32.800	36.080
1103504	DK-CVV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	35.600	39.160
1103506	DK-CVV-3x5 (3x7/0.95) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	41.900	46.090

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1103508	DK-CVV-3x5.5 (3x7/1) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	46.000	50.600
1103510	DK-CVV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	49.100	54.010
1103512	DK-CVV-3x7 (3x7/1.13) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	55.900	61.490
1103514	DK-CVV-3x8 (3x7/1.2) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	61.900	68.090
1103515	DK-CVV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	74.600	82.060
1103516	DK-CVV-3x11 (3x7/1.4) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	79.300	87.230
1103517	DK-CVV-3x14 (3x7/1.6) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	99.700	109.670
1100318	DK-CVV-3x16 (3x7/1.7) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	111.400	122.540
1100319	DK-CVV-3x22 (3x7/2) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	149.200	164.120
1100320	DK-CVV-3x25 (3x7/2.14) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	171.200	188.320
1100321	DK-CVV-3x30 (3x7/2.3) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	194.300	213.730
1100322	DK-CVV-3x35 (3x7/2.52) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	228.800	251.680
1100323	DK-CVV-3x38 (3x7/2.6) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	242.100	266.310
11004	Cáp điện kể 4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: giáp 1 lớp băng nhôm (DK-CVV-4R-0,6/1kV)			
1103602	DK-CVV-4x3.5 (4x7/0.8) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	41.100	45.210
1103604	DK-CVV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	45.000	49.500
1103606	DK-CVV-4x5 (4x7/0.95) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	53.400	58.740
1103608	DK-CVV-4x5.5 (4x7/1) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	58.500	64.350
1103610	DK-CVV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	62.400	68.640
1103612	DK-CVV-4x7 (4x7/1.13) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	69.900	76.890
1103614	DK-CVV-4x8 (4x7/1.2) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	77.800	85.580
1103615	DK-CVV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	96.400	106.040
1103616	DK-CVV-4x11 (4x7/1.4) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	102.700	112.970
1103617	DK-CVV-4x14 (4x7/1.6) -0,6/1kV (TCVN-5935) lót PVC	mét	129.500	142.450
1100418	DK-CVV-4x16 (4x7/1.7) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	144.100	158.510
1100419	DK-CVV-4x22 (4x7/2) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	194.000	213.400
1100420	DK-CVV-4x25 (4x7/2.14) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	222.600	244.860
1100421	DK-CVV-4x30 (4x7/2.3) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	253.300	278.630
1100422	DK-CVV-4x35 (4x7/2.52) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	299.100	329.010
1100423	DK-CVV-4x38 (4x7/2.6) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	316.800	348.480
11005	Cáp điện kể 4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: giáp 1 lớp băng nhôm (DK-CVV-(3+1)R-0,6/1kV)			
1103702	DK-CVV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	89.200	98.120
1103703	DK-CVV-3x11+1x6 (3x7/1.4+1x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	94.200	103.620
1103704	DK-CVV-3x14+1x8 (3x7/1.6+1x7/1.2) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	118.600	130.460
1103724	DK-CVV-3x14+1x10 (3x7/1.6+1x7/1.2) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	119.800	131.780
1100504	DK-CVV-3x16+1x8 (3x7/1.7+1x7/1.2) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	129.500	142.450
1100505	DK-CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	133.500	146.850
1100506	DK-CVV-3x22+1x11 (3x7/2+1x7/1.4) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	173.400	190.740
1100507	DK-CVV-3x22+1x16 (3x7/2+1x7/1.7) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	183.300	201.630
1100508	DK-CVV-3x25+1x14 (3x7/2.14+1x7/1.6) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	202.400	222.640
1100509	DK-CVV-3x25+1x16 (3x7/2.14+1x7/1.7) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	205.800	226.380

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1100510	DK-CVV-3x30+1x14 (3x7/2.3+1x7/1.6) -0,6/1kV (TCVN-5938)	mét	225.700	248.270
1100520	DK-CVV-3x35+1x16 (3x7/2.52+1x7/1.7) -0,6/1kV (TCVN-5938)	mét	263.200	289.520
1100511	DK-CVV-3x35+1x22 (3x7/2.52+1x7/2) -0,6/1kV (TCVN-5938)	mét	276.200	303.820
1100512	DK-CVV-3x38+1x22 (3x7/2.6+1x7/2) -0,6/1kV (TCVN-5938)	mét	289.700	318.670
11102	Cáp Duplex 2 ruột đồng, bọc 2 ruột cách điện PVC: (Du-CV-2R-0,6/1kV)			
1110201	Du-CV-2x3.5 (2x7/0.8) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	14.860	16.346
1110202	Du-CV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	16.800	18.480
1110203	Du-CV-2x5 (2x7/0.95) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	20.800	22.880
1110204	Du-CV-2x5.5 (2x7/1) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	22.900	25.190
1110205	Du-CV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	24.900	27.390
1110206	Du-CV-2x7 (2x7/1.13) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	29.200	32.120
1110207	Du-CV-2x8 (2x7/1.2) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	33.100	36.410
1110208	Du-CV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	42.100	46.310
1110209	Du-CV-2x11 (2x7/1.4) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	45.100	49.610
1110210	Du-CV-2x14 (2x7/1.6) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	58.100	63.910
1110211	Du-CV-2x16 (2x7/1.7) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	67.800	74.580
1110212	Du-CV-2x22 (2x7/2) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	91.500	100.650
1110213	Du-CV-2x25 (2x7/2.14) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	103.800	114.180
1110214	Du-CV-2x30 (2x7/2.3) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	118.700	130.570
1110215	Du-CV-2x35 (2x7/2.52) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	141.400	155.540
1110216	Du-CV-2x38 (2x7/2.6) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	150.400	165.440
11110	Cáp Triplex 3 ruột đồng, bọc 3 ruột cách điện PVC: (Tr-CV-3R-0,6/1kV)			
1111001	Tr-CV-3x3.5 (3x7/0.8) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	22.100	24.310
1111002	Tr-CV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	25.100	27.610
1111003	Tr-CV-3x5 (3x7/0.95) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	31.000	34.100
1111004	Tr-CV-3x5.5 (3x7/1) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	34.200	37.620
1111005	Tr-CV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	37.100	40.810
1111006	Tr-CV-3x7 (3x7/1.13) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	43.300	47.630
1111007	Tr-CV-3x8 (3x7/1.2) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	49.400	54.340
1111008	Tr-CV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	62.800	69.080
1111009	Tr-CV-3x11 (3x7/1.4) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	67.200	73.920
1111010	Tr-CV-3x14 (3x7/1.6) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	86.800	95.480
1111011	Tr-CV-3x16 (3x7/1.7) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	99.900	109.890
1111012	Tr-CV-3x22 (3x7/2) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	135.600	149.160
1111013	Tr-CV-3x25 (3x7/2.14) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	154.100	169.510
1111014	Tr-CV-3x30 (3x7/2.3) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	176.600	194.260
1111015	Tr-CV-3x35 (3x7/2.52) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	210.500	231.550
1111016	Tr-CV-3x38 (3x7/2.6) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	224.100	246.510
11118	Cáp Quadruplex 4 ruột đồng, bọc 4 ruột cách điện PVC: (Qu-CV-4R-0,6/1kV)			
1111801	Qu-CV-4x3.5 (4x7/0.8) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	29.500	32.450



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1111802	Qu-CV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	33.300	36.630
1111803	Qu-CV-4x5 (4x7/0.95) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	41.300	45.430
1111804	Qu-CV-4x5.5 (4x7/1) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	45.500	50.050
1111805	Qu-CV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	49.400	54.340
1111806	Qu-CV-4x7 (4x7/1.13) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	57.800	63.580
1111807	Qu-CV-4x8 (4x7/1.2) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	65.600	72.160
1111808	Qu-CV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	83.600	91.960
1111809	Qu-CV-4x11 (4x7/1.4) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	89.400	98.340
1111810	Qu-CV-4x14 (4x7/1.6) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	115.500	127.050
1111811	Qu-CV-4x16 (4x7/1.7) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	132.100	145.310
1111812	Qu-CV-4x22 (4x7/2) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	179.700	197.670
1111813	Qu-CV-4x25 (4x7/2.14) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	204.500	224.950
1111814	Qu-CV-4x30 (4x7/2.3) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	234.400	257.840
1111815	Qu-CV-4x35 (4x7/2.52) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	279.700	307.670
1111816	Qu-CV-4x38 (4x7/2.6) -0,6/1kV (TC43:1996)	mét	297.900	327.690

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng